

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 224/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025; giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ và điều chỉnh vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 2205/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình, sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.

Tổng nguồn vốn phân bổ năm 2025: 224.747 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 199.747 triệu đồng
- Đối ứng ngân sách tỉnh: 25.000 triệu đồng

(Có chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Trần Hải Châu

PHỤ LỤC

Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2025			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
	Tổng cộng:			636,333	600,653	35,680	398,507	387,827	10,680	224,747	199,747	25,000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			74,472	67,702	6,770	41,998	38,608	3,390	32,474	29,094	3,380	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			74,472	67,702	6,770	41,998	38,608	3,390	32,474	29,094	3,380	
1	Huyện Lệ Thủy			31,710	28,830	2,880	13,860	12,420	1,440	17,850	16,410	1,440	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			13,850	12,590	1,260	7,590	6,960	630	6,260	5,630	630	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			12,360	11,240	1,120	7,650	7,090	560	4,710	4,150	560	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			12,530	11,390	1,140	10,700	10,130	570	1,830	1,260	570	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			4,022	3,652	370	2,198	2,008	190	1,824	1,644	180	UBND huyện Tuyên Hóa
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			196,714	196,714		127,773	127,773		61,314	61,314		
1	Huyện Lệ Thủy			35,770	35,770		25,222	25,222		10,548	10,548		
2	Huyện Quảng Ninh			41,560	41,560		24,928	24,928		16,632	16,632		
3	Huyện Bố Trạch			40,290	40,290		27,075	27,075		13,215	13,215		
4	Huyện Minh Hóa			60,500	60,500		43,060	43,060		13,813	13,813		
5	Huyện Tuyên Hóa			18,594	18,594		7,488	7,488		7,106	7,106		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			142,609	142,609		95,216	95,216		47,393	47,393		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2025			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			142,609	142,609		95,216	95,216		47,393	47,393		
a	Phân bổ cho các huyện			142,609	142,609		95,216	95,216		47,393	47,393		
1	Huyện Lê Thủy			35,170	35,170		23,474	23,474		11,696	11,696		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình UBND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			17,930	17,930		11,976	11,976		5,954	5,954		
3	Huyện Bố Trạch			28,390	28,390		18,956	18,956		9,434	9,434		
4	Huyện Minh Hóa			49,780	49,780		33,230	33,230		16,550	16,550		
5	Huyện Tuyên Hóa			11,339	11,339		7,580	7,580		3,759	3,759		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			14,990	14,990		8,994	8,994		5,996	5,996		
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			14,990	14,990		8,994	8,994		5,996	5,996		
1	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	14,990	14,990		8,994	8,994		5,996	5,996		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			6,250	5,452	798				798		798	
a	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			6,250	5,452	798				798		798	
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công tử, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025	6,250	5,452	798				798		798	Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2025			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			173,186	173,186	0	117,236	117,236		55,950	55,950		
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			173,186	173,186		117,236	117,236		55,950	55,950		
1	Huyện Bố Trạch			9,920	9,920		6,204	6,204		3,716	3,716		
2	Huyện Tuyên Hóa			39,670	39,670		24,829	24,829		14,841	14,841		
3	Huyện Minh Hóa (Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện)			123,596	123,596		86,203	86,203		37,393	37,393		
VII	Đối ứng ngân sách tỉnh			28,112		28,112	7,290		7,290	20,822		20,822	
1	Huyện Lệ Thủy			5,790		5,790	1,500		1,500	4,290		4,290	
2	Huyện Quảng Ninh			5,240		5,240	1,360		1,360	3,880		3,880	
3	Huyện Bố Trạch			6,062		6,062	1,570		1,570	4,492		4,492	
4	Huyện Minh Hóa			9,920		9,920	2,570		2,570	7,350		7,350	
5	Huyện Tuyên Hóa			1,100		1,100	290		290	810		810	
													Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
													Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua